



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BÌNH CHÁNH

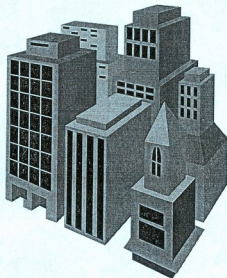
☎ : 550 Kinh Dương Vương, P. An Lạc A, Quận Bình Tân Tp.HCM

☎ : 38753021

Fax: 38753552

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3/09

KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2009



Tp Hồ Chí Minh

12-10-09

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BÌNH CHÁNH

Địa chỉ: 550 Kinh Dương Vương, P. An Lạc, Q. Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2009

Mã số: B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Quý 3/2009**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		1,684,766,136,928	1,424,200,229,929
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		110		52,457,745,572	39,408,782,495
1. Tiền		111		52,457,745,572	39,408,782,495
2. Các khoản tương đương tiền		112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn		121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn		129		-	-
III. Các khoản phải thu		130		195,059,285,164	105,825,936,908
1. Phải thu của khách hàng		131		84,959,039,134	56,546,131,613
2. Trả trước cho người bán		132		69,160,129,507	19,545,263,270
3. Phải thu nội bộ		133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		134		-	-
5. Các khoản phải thu khác		138		49,822,963,523	40,615,830,179
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi		139		(8,882,847,000)	(10,881,288,154)
IV. Hàng tồn kho		140		1,420,936,489,985	1,259,893,363,609
1. Hàng tồn kho		141		1,420,936,489,985	1,259,893,363,609
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác		150		16,312,616,207	19,072,146,917
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ		152		0	-
3. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước		158		590,905,017	159,435,611
4. Tài sản ngắn hạn khác				15,721,711,190	18,912,711,306
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		833,922,834,645	785,655,378,512
I. Các khoản phải thu dài hạn		210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ		213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác		218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		219		-	-
II. Tài sản cố định		210		231,107,912,132	184,837,455,720
1. Tài sản cố định hữu hình		221		38,551,887,079	40,420,559,905
Nguyên giá		222		59,988,454,649	57,810,381,684
Giá trị hao mòn lũy kế		223		(21,436,567,570)	(17,389,821,779)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		224		-	-
Nguyên giá		225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế		226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình		227		188,752,538	292,346,858
Nguyên giá		228		780,389,376	780,389,376
Giá trị hao mòn lũy kế		229		(591,636,838)	(488,042,518)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		230		192,367,272,515	144,124,548,957

III. Bất động sản đầu tư	240	109,640,799,908	105,964,914,732
Nguyên giá	241	146,983,028,109	138,406,119,271
Giá trị hao mòn lũy kế	242	(37,342,228,201)	(32,441,204,539)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	492,542,042,605	494,663,008,060
1. Đầu tư vào công ty con	251	406,000,000,000	406,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	69,118,008,060	69,118,008,060
3. Đầu tư dài hạn khác	258	19,306,837,932	52,552,108,759
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259	(1,882,803,387)	(33,007,108,759)
V. Tài sản dài hạn khác	260	632,080,000	190,000,000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	190,000,000	190,000,000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	442,080,000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	2,518,688,971,573	2,209,855,608,441
A - NỢ PHẢI TRẢ	300	1,323,537,914,451	1,106,942,379,399
I. Nợ ngắn hạn	310	1,038,329,118,981	817,758,834,896
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	172,093,854,320	76,200,244,500
2. Phải trả cho người bán	312	20,835,307,213	6,368,419,916
3. Người mua trả tiền trước	313	673,070,183,803	593,329,949,656
4. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	314	48,110,885,680	30,701,934,198
5. Phải trả người lao động	315	0	-
6. Chi phí phải trả	316	103,589,898,615	82,519,439,204
7. Phải trả nội bộ	317	-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	20,628,989,350	28,638,847,422
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-
II. Nợ dài hạn	330	285,208,795,470	289,183,544,503
1. Phải trả dài hạn người bán	331	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	232,500,710,009	235,796,191,324
4. Vay và nợ dài hạn	334	51,584,600,851	52,207,350,846
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc	336	1,123,484,610	1,180,002,333
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	1,195,151,057,122	1,102,913,229,042
I. Vốn chủ sở hữu	410	1,194,304,288,725	1,100,943,095,445
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	542,000,000,000	542,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	430,000,000,000	430,000,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	0	-
4. Cổ phiếu quỹ	414	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	38,240,275,252	12,885,275,252
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	24,380,408,572	11,703,408,572
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	3,482,000,000	545,000,000
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	156,201,604,901	103,809,411,621
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	846,768,397	1,970,133,597
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	835,311,254	1,958,676,454
2. Nguồn kinh phí	432	11,457,143	11,457,143
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	2,518,688,971,573	2,209,855,608,441

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU		Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1.	Tài sản thuế ngoài			-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý			-
5.	Ngoại tệ các loại: USD			
6.	Dự toán chi phí hoạt động			
7.	Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có			-

Người lập



Nguyễn Kim Phụng

Kế toán trưởng



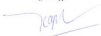
Thái Thị Kim Lệ



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 3 NĂM 2009

Đơn vị tính: VND

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
				Quý 03/09	Quý 3/08	Năm 2009	Năm 2008
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.22	157,208,381,883	113,763,001,180	301,293,355,000	289,411,712,669
2.	Các khoản giảm trừ	03		0	0	-	0
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		157,208,381,883	113,763,001,180	301,293,355,000	289,411,712,669
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.23	66,199,827,117	44,898,229,867	139,666,654,914	143,694,025,685
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		91,008,554,766	68,864,771,313	161,626,700,086	145,717,686,984
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	-9,749,407,940	4,184,305,442	6,103,216,795	21,746,663,723
7.	Chi phí tài chính	22	VI.25	-24,700,407,932	63,811,378	(21,135,473,096)	245,915,942
	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.844.733.978</i>	<i>0</i>	<i>5.369.668.806</i>	<i>0</i>
8.	Chi phí bán hàng	24		4,890,142,230	1,525,262,258	12,092,012,491	4,426,392,832
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.26	7,319,373,538	3,931,785,054	17,997,588,332	12,638,074,474
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		93,750,038,990	67,528,218,065	158,775,789,154	150,153,967,459
11.	Thu nhập khác	31	VI.27	2,929,461,414	704,650,490	5,643,546,230	3,757,319,184
12.	Chi phí khác	32	VI.28	541,280,047	2,043,191,722	2,758,534,718	2,120,529,940
13.	Lợi nhuận khác	40		2,388,181,367	(1,338,541,232)	2,885,011,512	1,636,789,244
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		96,138,220,357	66,189,676,833	161,660,800,666	151,790,756,703
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		16,710,162,853	18,533,109,513	28,376,355,477	42,513,828,960
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		0	0	-	0
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		79,428,057,504	47,656,567,320	133,284,445,189	109,276,927,743
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					2,016

Người lập

Nguyễn Kim Phụng

Kế toán trưởng

Thái Thị Kim Lê

Tp.HCM, ngày 12 tháng 10 năm 2009
Tổng Giám đốc


Nguyễn Minh Đức

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BÌNH CHÁNH

Địa chỉ: 550 Kinh Dương Vương, P. An Lạc, Q. Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2009

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		543,349,321,001	320,032,574,918
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(316,466,388,838)	(194,922,902,749)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(10,229,580,900)	(7,899,858,725)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(5,349,837,915)	(70,419,525)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(21,771,107,266)	(34,429,738,548)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		192,258,163,742	152,962,797,645
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(411,820,747,309)	(727,208,305,119)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(30,030,177,485)	(491,535,852,103)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(2,287,471,084)	(8,209,371,302)
2. Tiền thu từ thanh lý, NBán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	1,983,628
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(266,929,550,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		28,720,270,827	100,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,597,516,377	21,918,978,197
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		31,030,316,120	(253,117,950,477)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		69,634,636,610	15,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(57,585,812,168)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		12,048,824,442	15,000,000,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		13,048,963,077	(729,653,811,580)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		39,408,782,495	758,656,065,847
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		52,457,745,572	29,002,254,267

Người lập

Nguyễn Kim Phụng

Kế toán trưởng

Thị Thị Kim Lê

TP. HCM, ngày 12 tháng 10 năm 2009

Tổng giám đốc



Minh Đức

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BÌNH CHÁNH

Địa chỉ: 550 Kinh Dương Vương, P. An Lạc, Q. Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

BAO CẢO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2009

Phụ lục 1: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng	Đơn vị tính: VND
Số đầu năm trước	542,000,000,000	430,000,000,000	9,033,275,252	7,851,408,572	545,000,000	108,188,057,682	1,097,617,741,506	
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	
Trích lập các quỹ trong năm trước	-	-	3,852,000,000	3,852,000,000	-	(14,149,000,000)	118,180,353,939	
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	(108,400,000,000)	(6,455,000,000)	
Số dư cuối năm trước	542,000,000,000	430,000,000,000	12,885,275,252	11,703,408,572	545,000,000	103,809,411,621	1,100,943,095,445	
Số dư đầu năm nay	542,000,000,000	430,000,000,000	12,885,275,252	11,703,408,572	545,000,000	103,809,411,621	1,100,943,095,445	
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	
Tăng từ do quyết toán thuế + Hoàn thuế TNCN 6T	-	-	-	-	-	144,748,091	144,748,091	
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	25,355,000,000	12,677,000,000	1,902,000,000	(43,097,000,000)	(3,103,000,000)	
Chia cổ tức năm nay	-	-	-	-	-	(37,940,000,000)	(37,940,000,000)	
Chi quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	(1,500,000,000)	-	(1,500,000,000)	
Các khoản chi khác	-	-	-	-	-	-	-	
Số dư cuối năm nay	542,000,000,000	430,000,000,000	38,240,275,252	24,380,408,572	3,482,000,000	156,201,604,901	1,194,304,288,725	

Người lập

Kế toán trưởng

Tp.HCM, ngày 12 tháng 10 năm 2009
Tổng Giám Đốc



Nguyễn Kim Phụng

Thủ Tài Kế Toán

Nguyễn Minh Đức

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BÌNH CHÁNH

Địa chỉ: 550 Kinh Dương Vương, phường An Lạc, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2009

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3/2009

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Xây dựng, địa ốc
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Xây dựng cơ bản; kinh doanh nhà ở, đất ở; kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Lê Minh Xuân, tư vấn xây dựng, san lấp mặt bằng.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Năm 2009 là năm tài chính thứ 10 của Công ty.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam .
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.
3. **Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**
Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. **Tiền và tương đương tiền**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BÌNH CHÁNH

Địa chỉ: 550 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3/09

Ban thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, để đảm bảo chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 7

6. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BÌNH CHÁNH

Địa chỉ: 550 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

BAO CẢO TÀI CHÍNH

Quý 3/09

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Khi bắt đầu sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bắt đầu sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

Chi phí đầu tư cơ sở hạ tầng: theo thời gian còn lại của dự án kể từ khi khai thác.

Nhà xưởng: từ 10 – 20 năm.

7. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 4-5 năm.

Chứng nhận ISO

Là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra để có chứng nhận ISO. Chi phí này được khấu hao trong 10 năm.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

9. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tồn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

10. Hoạt động liên doanh

Lợi ích của Công ty trong những hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được ghi nhận vào Báo cáo tài chính bằng cách phân bổ phần của Công ty trong tài sản, công nợ, thu nhập và chi phí vào những khoản mục tương ứng.

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

12. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BÌNH CHÁNH

Địa chỉ: 550 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3/09

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí. Trong năm 2009 thì khoản này không trích nữa, Công ty đóng bảo hiểm thất nghiệp theo luật định.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Chi phí bảo hành công trình xây lắp

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được lập cho từng loại công trình xây lắp có cam kết bảo hành với mức trích lập theo các cam kết với khách hàng.

Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành của Công ty được ước tính bằng 5% trên doanh thu công trình xây lắp có yêu cầu bảo hành.

14. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo sổ thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

15. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế, đối với hoạt động chuyển quyền sử dụng đất công ty phải đóng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

17. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày:

18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BÌNH CHÁNH

Địa chỉ: 550 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3/09

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu chuyển quyền sử dụng đất, nhà ghi nhận khi công ty có biên bản bàn giao nền và nhà.

Doanh thu cho thuê đất tại khu công nghiệp Lê Minh Xuân:

Đối với hoạt động cho thuê đất tại khu giai đoạn I và bán xưởng: Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện.

Đối với hoạt động cho thuê đất tại khu giai đoạn II và khu tiểu thủ công nghiệp: Công ty ghi nhận là doanh thu nhận trước khi thu tiền trả trước và phát hành hoá đơn, sau đó phân bổ vào doanh thu trong kỳ theo thời gian còn lại của dự án kế từ năm cho thuê.

Doanh thu khác: Ghi nhận khi hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất tăng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

19. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.1.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BÌNH CHÁNH

Địa chỉ: 550 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3/09

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt	5.506.378.970	927.941.453
Tiền gửi ngân hàng	46.951.366.602	38.480.841.042
Cộng	52.457.745.572	39.408.782.495
<i>Trong đó: Tài khoản tiền gửi ngân hàng bị phong tỏa chưa được sử dụng</i>	<i>6.063.446.488</i>	<i>3.338.118.130</i>

Thuyết minh: Sau khi BCCI-KCN LMX hoàn tất số đo cho khách hàng thuê đất tại KCN LMX thì NH sẽ giải tỏa số tiền trên.

2. Phải thu khách hàng

	Số cuối quý	Số đầu năm
Khách hàng mua nền hoặc nhà của các dự án	69.170.215.149	37.904.689.798
Công ty Đầu tư và xây dựng Thanh niên xung phong TP. Hồ Chí Minh	5.044.353.280	5.044.353.280
Các khách hàng khác		51.768.000
Cty CP Địa Ốc Ngân Hiệp	2.970.000.000	2.970.000.000
Các khoản phải thu của Lê Minh Xuân	7.774.470.705	10.575.320.535
Cộng	84.959.039.134	56.546.131.613

3. Trả trước cho người bán

	Số cuối quý	Số đầu năm
Lê Trung Sơn	13.200.000	13.200.000
Công ty CP Bình Tân Bách Khoa	472.209.641	291.908.200
Công ty LD Hải Thành - Kotobuki	-	60.393.218
Công ty CP TV-XD Tổng Hợp SG Viễn Đông	227.464.800	135.000.000
Công ty TNHH QH Kiến Trúc SPA		250.582.500
Công ty TNHH Arup Việt Nam		4.742.400.000
Công ty TNHH Deloitte VN		4.823.625
Công ty CP ĐT và XD Cấp thoát nước		27.469.500
Công ty CP XD Thanh niên	761.691.486	761.691.486
Công ty CP ĐT-TV-XD Sơn Trà	504.858.936	118.800.000
Công ty CP ĐT-TM Tây Ford	-	183.060.000
Công ty Luật Hợp Danh Minh Duy	15.000.000	15.000.000
Công ty TNHH Kim Vạn Lộc		80.850.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BÌNH CHÁNH

Địa chỉ: 550 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý 3/09**

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty TNHH Lạc Thành	-	1.655.143.400
Công ty TNHH QC Thạch Thảo	-	29.140.650
Công ty TNHH TK-XD Điện Tam Mã	645.000.000	129.000.000
Công ty Kiểm định XD Sài Gòn	82.368.000	82.368.000
Công ty TNHH CN CTN-MT Vĩnh Phúc		143.889.800
Công ty TNHH TM-DV CN Xanh	90.000.000	90.000.000
Công ty TV ĐT-XD Sài Thành		396.000.000
Nguyễn Văn Sơn	75.548.000	75.548.000
Trần Bá Tuyền	22.500.000	22.500.000
Cty TNHH XD-TM Chí Hiếu	11.071.543.737	10.196.494.891
Công ty Cp Kiến trúc đô thị Nam SG		40.000.000
Công ty Cp TV-ĐT Bình Chánh	180.000.000	
Công ty Cp Khoan và XL Cấp thoát nước	72.270.000	
Công ty TNHH XD Minh Mẫn	6.817.979.662	
Công ty Tv-XD Tổng Hợp	168.732.453	
Công ty TNHH PSD	34.750.000	
Công ty TNHH QC & SX Bao bì An Đức		
Công ty CP TV Giám sát 584.2	374.384.753	
Tổng công ty XD số 1 - CCI	30.648.455.569	
CN Công ty CP TV CNTB và KD XD	147.000.000	
Nguyễn Quốc Thái. 023303956. 27/9/95	7.497.500	
Công ty TNHH TV Chiến Lược SAG	720.582.170	
Công ty TNHH XD Phúc Thành V.N	2.133.954.585	
Công ty CP Hội chợ triển lãm AFC		
Công ty TNHH TVTK và ĐTXD Đình Hoàng	24.450.000	
Công ty CP TV Kiến Trúc và XD TPHCM	158.870.000	
Công ty TNHH XD Điện TM Tiến Phát	39.300.000	
Công ty TNHH TMDV BDS Việt Trung	147.400.000	
CN Công ty TV CNTB & Kiểm định XD Conineco	336.750.000	

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BÌNH CHÁNH

Địa chỉ: 550 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý 3/09**

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cty TNHH XL Điện Hưng Thịnh Phát	6.350.000.000	
Cty CP Đầu Tư TVTK Và XD Thành Đạt	17.460.080	
Cty CP Đầu Tư XD Điện SG	536.763.767	
Cty CP Thang Máy Thiên Nam	663.000.000	
Cty CP Tổ Chức Biểu Diễn QC Phương Nam	75.000.000	
Cty CP TV Cấp Thoát Nước Và Môi Trường	52.500.000	
Cty CP TV Đầu Tư XD Gia Bình	139.800.000	
Cty Thoát Nước Đô Thị TPHCM	53.397.287	
Cty TNHH ĐD TK XD Bình Tân	7.000.000	
Cty TNHH TM Quang Anh	44.624.926	
Cty TNHH TM XD Việt Long	754.677.000	
Cty TNHH XD và TM Thuận Hưng	2.613.900.000	
Hotel Equatorial HCM City	44.194.815	
TTNC Ứng dụng CN Xây dựng	81.087.500	
Xí nghiệp điện cao thế	807.287.640	
Trả trước cho người bán tại KCN LMX	925.675.200	
Cộng	69.160.129.507	19.545.263.270

4. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ông Võ văn Tâm		109.137.727
Công ty TNHH Ngân Thịnh	4.627.527.116	4.627.527.116
Trương Văn Thịnh		
	3.964.400.000	9.301.900.000
Ông Trần Ngọc HenRy	1.000.000.000	1.000.000.000
Phòng tài chính huyện Bình Chánh	7.786.000.000	7.786.000.000
Công ty Cổ phần KCN Phong Phú cho vay và lãi phải thu	24.761.913.889	16.686.933.334
Phải thu dịch vụ công ích	17.733.000	17.733.000
Công ty SJI	72.727.273	40.000.000
Thu bảo hiểm XH nghỉ ốm		660.000
Ông Viên Vi Hiếu	348.483.000	
Thuế TNDN theo tiến độ thu tiền 2%/DT	5.917.298.375	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BÌNH CHÁNH

Địa chỉ: 550 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3/09

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Phải thu tiền lãi Sở Tài Chính- LMX	1.326.880.870	1.045.939.002
Cộng	49.822.963.523	40.615.830.179

⁽¹⁾ Khoản tạm ứng đền bù đất cho phòng tài chính huyện Bình Chánh. toàn bộ khoản phải thu này đã được lập dự phòng.

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Anh Trần Công Chuẩn	(1.096.847.000)	(1.096.847.000)
Phòng tài chính Huyện Bình Chánh	(7.786.000.000)	(7.786.000.000)
Công ty TNHH gạch Trang trí Thanh Danh -KCN LMX	-	(1.998.441.154)
Cộng	(8.882.847.000)	(10.881.288.154)

6. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí đầu tư cơ sở hạ tầng	1.402.974.434.470	1.241.656.927.094
Chi phí xây dựng công trình dở dang	233.902.268	508.283.268
Hàng hóa bất động sản	17.728.153.247	17.728.153.247
Cộng	1.420.936.489.985	1.259.893.363.609

7. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng CBCNV Cty + LMX	15.716.711.190	18.907.711.306
Các khoản cầm cố ký quỹ, ký cược ngắn hạn (DTQT)	5.000.000	5.000.000
Cộng	15.721.711.190	18.912.711.306

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nhóm TSCĐ	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Nhà cửa vật kiến trúc	Cộng tài sản hữu hình
Chỉ tiêu					
I. Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	29.022.558.950	6.699.612.374	2.901.495.583	19.186.714.777	57.810.381.684
Số tăng trong kỳ	0	1.600.000.000	353.427.561	249.645.404	2.203.072.965
Trong đó:- Mua sắm mới		1.600.000.000	353.427.561	249.645.404	2.203.072.965
Số giảm trong kỳ	0	0	25.000.000	0	25.000.000
Trong đó:- Thanh lý			25.000.000		25.000.000
- Nợ đọng					0

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BÌNH CHÁNH

Địa chỉ: 550 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3/09

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

<i>bên</i>					
Số cuối kỳ	29.022.558.950	8.299.612.374	3.229.923.144	19.436.360.181	59.988.454.649
II. Giá trị hao mòn					
Số dư đầu kỳ	11.884.189.758	1.716.615.785	1.860.892.995	1.928.123.241	17.389.821.779
Số tăng trong kỳ	2.261.669.256	596.530.358	417.203.740	796.342.437	4.071.745.791
Số giảm trong kỳ			25.000.000		25.000.000
Số cuối kỳ	14.145.859.014	2.313.146.143	2.253.096.735	2.724.465.678	21.436.567.570
III. Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	17.138.369.192	4.982.996.589	1.040.602.588	17.258.591.536	40.420.559.905
Số cuối kỳ	14.876.699.936	5.986.466.231	976.826.409	16.711.894.503	38.551.887.079

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Nhóm TSCĐ	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, hàng hóa	Bản quyền ISO	Phần mềm vi tính	Cộng tài sản vô hình
Chi tiêu						
I. Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ				331.744.151	448.645.225	780.389.376
Số tăng trong kỳ				0	0	0
Trong đó:- Mua sắm mới				0	0	0
Số giảm trong kỳ				0	0	0
Trong đó:- Thanh lý - Nhượng bán						0
Số cuối kỳ				331.744.151	448.645.225	780.389.376
II. Giá trị hao mòn						
Số dư đầu kỳ				265.278.397	222.764.121	488.042.518
Số tăng trong kỳ				24.891.012	78.703.308	103.594.320
Số giảm trong kỳ						
Số cuối kỳ				290.169.409	301.467.429	591.636.838
III. Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ				66.465.754	225.881.104	292.346.858
Số cuối kỳ				41.574.742	147.177.796	188.752.538

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối quý
Mua sắm TSCĐ	-				0
XDCB dở dang	144.124.548.957	48.242.723.558	-	-	192.367.272.515

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BÌNH CHÁNH

Địa chỉ: 550 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3/09

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

KCN Lê Minh Xuân mở rộng 400ha	142.962.256.684	48.191.559.922			191.153.816.606
Trụ sở Công ty BCCI (15 tầng)	206.029.090	51.163.636			257.192.726
Văn phòng khu công nghiệp Lê Minh Xuân	956.263.183				956.263.183
Khu công nghiệp LMX giai đoạn 2	-				0
Cộng	144.124.548.957	48.242.723.558	-	-	192.367.272.515

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Nhóm BDS	Nhà xưởng	Cơ sở hạ tầng	Tổng cộng
Chi tiêu			
I. Nguyên giá			
Số đầu kỳ	9.226.105.977	129.180.013.294	138.406.119.271
Số tăng trong kỳ (lũy kế)	0	8.576.908.838	8.576.908.838
Số giảm trong kỳ	0	0	0
Số cuối kỳ	9.226.105.977	137.756.922.132	146.983.028.109
II. Giá trị hao mòn			
Số đầu kỳ	5.532.944.394	26.908.260.145	32.441.204.539
Số tăng trong kỳ (lũy kế)	588.459.256	4.312.564.406	4.901.023.662
Số giảm trong kỳ	0	0	0
Số cuối kỳ	6.121.403.650	31.220.824.551	37.342.228.201
III. Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	3.693.161.583	102.271.753.149	105.964.914.732
Số cuối kỳ	3.104.702.327	106.536.097.581	109.640.799.908

12. Đầu tư vào công ty con

Tên công ty con	Tỷ lệ cổ phần sở hữu		Vốn đầu tư
	Theo giấy phép	Thực góp	
Công ty cổ phần khu công nghiệp Phong Phú	70%	70%	245.000.000.000
Cty CP KD BDS Bách Bình	69%	53,66%	161.000.000.000
Cộng			406.000.000.000

13. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Tên công ty liên kết, liên doanh	Tỷ lệ cổ phần sở hữu		Vốn đầu tư
	Theo giấy phép	Thực góp	
Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại và dịch vụ siêu thị An Lạc	20%	16%	65.118.008.060
Công ty cổ phần Đầu tư và bất động sản Sài Gòn Châu Á	5%	20%	4.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BÌNH CHÁNH

Địa chỉ: 550 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3/09

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tên công ty liên kết, liên doanh	Tỷ lệ cổ phần sở hữu		Vốn đầu tư
	Theo giấy phép	Thực góp	
Cộng			69.118.008,060

14. Đầu tư dài hạn khác

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đầu tư chứng khoán dài hạn	14.287.389.173	47.532.660.000
Trong đó: Trái phiếu	123.000.000	263.000.000
Cổ phiếu NHPT Nhà - HDB	123.310.000	123.310.000
Cổ phiếu TDH	6.950.000.000	27.200.000.000
Cổ phiếu CH	7.091.079.173	19.946.350.000
Đầu tư dài hạn khác (chợ đầu mối Tân Túc)	1.436.248.759	1.436.248.759
Cty Cấp nước Dầu Tiếng	250.000.000	250.000.000
Cty CP Thủy Sản SJ1	3.333.200.000	3.333.200.000
Cộng	19.306.837.932	52.552.108.759

15. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng đầu tư dài hạn (chợ đầu mối Tân Túc)	(1.436.248.759)	(1.436.248.759)
Dự phòng đầu tư CK	(446.554.628)	(31.570.860.000)
Cộng	(1.882.803.387)	(33.007.108.759)

16. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chuyển đổi KCN thành cty TNHH 1 thành viên	190.000.000	190.000.000
Tài sản khác (kỳ quỹ SGD II)	442.080.000	
Cộng	632.080.000	190.000.000

17. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn các tổ chức ^(a)	1.350.000.000	1.350.000.000
Vay NH No PT nông thôn khu CN Tân Tạo HD 1903, 22/10/2008 ^(b)	50.000.000.000	50.000.000.000
Vay ngắn hạn TMCP Quốc tế VN (VIB) - HD 144 + 405 ^(c)	50.224.539.320	
Vay dài hạn đến hạn trả (Big C nhận nợ Sở Tài Chính)	69.520.815.000	20.856.244.500
Vay dài hạn đến hạn trả (NHDT)	343.000.000	1.372.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (QDT)	655.500.000	2.622.000.000
Cộng	172.093.854.320	76.200.244.500

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BÌNH CHÁNH

Địa chỉ: 550 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý 3/09**

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- (a) Khoản vay phòng tài chính Huyện Bình Chánh.
- (b) Vay NH No PT Nông thôn. HĐ số 1903. 22/10/2008. Thế chấp quyền sử dụng đất có diện tích 12.283.30m² (Mười hai ngàn hai trăm tám mươi ba phẩy ba mét vuông) tại phường Tân Tạo, Q. Bình Tân, Tp.HCM. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK485703, vào sổ cấp GCNQSDĐ số T000017/1a do sở Tài Nguyên và Môi trường Tp.HCM cấp ngày 03/11/2008.
- (c) Vay Ngân hàng TMCP Quốc Tế theo hợp đồng số 144 ngày 23/12/08 và số HĐ 405 ngày 28/8/09

18. Phải trả người bán

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Minh Mẫn	-	195.826.850
Công ty TNHH TM XD Việt Long	251.593.452	38.188.279
Công ty TNHH XD Phúc Thành VN	10.112.000	20.716.000
Công ty TNHH Chí Hiếu	84.710.527	84.710.527
Công ty TNHH NTSC	-	1.437.511.291
Công ty CP Bê Tông Bách Khoa	-	155.501.511
Công ty TNHH XD-TM-DV Tiến Đạt	-	886.344.000
Công ty TNHH TK-XD-DV Thuận Khiêm	-	197.257.500
Công ty TNHH TM-HBT	-	20.101.400
Công ty PCCC Đức Phương	22.258.398	18.868.000
Công ty TNHH XL Việt Hưng Thịnh	-	87.628.565
Công ty TNHH XDSXTMDV Hùng Thạnh	41.170.721	41.170.721
Cty 19/8	18.878.365	18.878.365
Công ty TNHH TM-DV Hải Gia	-	22.240.362
Trần Văn Xuân		13.779.100
Công ty WASACO	75.186.926	75.186.926
Đỗ Ngọc Dũng	19.998.625	19.998.625
Công ty TNHH Ánh Hồng		1.158.000
Công ty CP Gia Bình	3.068.150	104.833.677
Công ty Mộc Kiến Gia		101.144.050
Công ty CP HC QCTM Việt Mỹ	162.382.374	67.255.650
Công ty CP XD Thanh Niên	128.721.681	122.592.077
Công ty TNHH Ngân Thạnh	24.694.300	85.753.000
Tạp chí Chứng Khoán	10.000.000	10.000.000
Liên Hoàng Như Vy		46.000.000
Công ty TNHH TM TC	6.034.737	6.034.737
Công ty TNHH viễn thông Kỹ Nguyên Số		13.983.651
Ban ND ấp 1 xã An Phú Tây, HD 23	1.411.429	1.411.429
Cổng hàng rào UB xã Hưng Long, HD 24	1.599.524	1.599.524
Công ty TNHH Thành Nam	209.034.254	770.625.397
Công ty TNHH Bình Tân Bách Khoa	72.653.281	
Cty TNHH ITV TM DV XD An Duy	8.881.732	
Ngô Tri Dũng - Trần Thị Lan	18.710.970.000	
Công ty TNHH CN CTN và MT Vĩnh Phúc	39.729.723	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BÌNH CHÁNH

Địa chỉ: 550 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3/09

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Phải trả người bán tại KCN Lê Minh Xuân	932.217.014	1.702.120.702
Cộng	20.835.307.213	6.368.419.916

19. Người mua trả tiền trước

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền nhận ứng trước của các khách hàng mua nền nhà trong các khu dân cư	374.201.626.046	589.533.732.030
Tiền ứng trước của khách hàng thuê đất, xưởng tại khu công nghiệp Lê Minh Xuân	2.901.100.000	2.901.100.000
Tiền nhận ứng trước của các hợp đồng xây dựng các công trình	102.539.000	895.117.626
Doanh thu chưa thực hiện (BCCI)	295.864.918.757	0
Cộng	673.070.183.803	593.329.949.656

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

CHỈ TIÊU	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế	30.542.498.587	124.840.725.516	107.863.243.440	47.519.980.663
Thuế GTGT hàng bán nội địa	9.778.684.400	47.371.254.654	42.182.864.412	14.967.074.642
- Thuế GTGT VP Cty	9.938.120.011	45.123.674.568	39.503.814.920	15.557.979.659
- Thuế GTGT khu LMX	(159.435.611)	2.247.580.086	2.679.049.492	(590.905.017)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.957.712.215	34.314.539.817	21.771.107.266	32.501.144.766
Thuế thu nhập cá nhân	806.101.972	608.221.275	1.362.561.992	51.761.255
Tiền thuế nhà đất	-	1.528.269.850	1.528.269.850	-
Tiền sử dụng đất	-	41.000.000.000	41.000.000.000	-
Thuế tài nguyên	-	14.439.920	14.439.920	-
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	30.542.498.587	124.840.725.516	107.863.243.440	47.519.980.663

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Tiền thuế đất

Tiền thuế đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

21. Chi phí phải trả

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BÌNH CHÁNH

Địa chỉ: 550 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3/09

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Khu dân cư 13ha	1.345.331.612	1.345.331.612
Khu dân cư Bình Hưng	11.013.668.686	8.662.422.038
Khu dân cư Hương Lộ 5 Mở rộng	2.504.647.375	1.965.500.982
Khu dân cư Cầu Xáng	230.020.580	244.220.580
Khu dân cư An Lạc Bình Trị Đông (Khu B& C - 100ha)	50.286.719.809	50.560.197.597
Khu F Tân Tạo Bình Trị Đông	531.362.885	370.862.885
Chung cư Nhất Lan 5 tầng	1.157.437.355	1.257.120.582
Chung cư Đa Sà	7.555.362.173	7.670.239.596
Chi phí bảo hành khu nhà ở Bình Hưng	186.255.879	231.171.259
Tòa nhà VP BCCI	193.932.170	176.141.490
Phí kiểm toán 2008	-	448.515.900
Khu ấp 5 Phong Phú	24.909.360.388	
Khu sau Nhất Lan	1.478.604.375	
Các công trình có xác nhận khối lượng NT 2008		8.745.707.698
KCN Lê Minh Xuân	2.197.195.328	842.006.985
Cộng	103.589.898.615	82.519.439.204

22. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế trích trước TNCN 2%/DT	153.189.000	
Hợp tác đầu tư Cty Thái Sơn	7.185.214.934	7.185.214.934
Tiền vay Phòng tài chính huyện Bình Chánh	300.000.000	300.000.000
Cổ tức phải trả cho các Cổ đông	6.167.315.000	15.556.778.000
Phải trả tiền đảm bảo hạ tầng kỹ thuật	2.569.000.000	1.975.000.000
Nhận kí quỹ dự thầu thi công các công trình	55.000.000	95.000.000
Thuế trước bạ Quyền sử dụng đất tạm thu trước	15.400.000	15.400.000
Công ty cổ phần 3D	39.636.648	39.636.648
Cty Vĩnh Tường		1.121.086.364
Hợp tác đầu tư Võ Thị Ánh Tuyết, Mỹ Anh	1.527.200.000	
Phải trả khác	-	510.400.297
Phải trả thuế TNCN 6 tháng đầu năm	103.362.654	
Phải trả tại KCN Lê Minh Xuân	2.513.671.114	1.840.331.179
Cộng	20.628.989.350	28.638.847.422

23. Phải trả dài hạn khác

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ký quỹ, ký cược dài hạn LMX + Cty	5.009.468.937	5.571.189.926
Doanh thu chưa thực hiện LMX	227.491.241.072	230.119.801.398

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BÌNH CHÁNH

Địa chỉ: 530 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3/09

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Nhận vốn góp hợp tác kinh doanh (Dương Mỹ Anh + Cty Thái Sơn)		105.200.000
Cộng	232.500.710.009	235.796.191.324

24. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt nam – chi nhánh Tây Sài Gòn ^(a)	1.739.000.000	1.739.000.000
Quý Đầu tư phát triển đô thị TP. Hồ Chí Minh ^(b & c)	37.634.793.511	1.803.780.346
Sở Tài chính ^(c)		48.664.570.500
Ngân hàng Quân Đội ^(d)	12.210.807.340	
Cộng	51.584.600.851	52.207.350.846

(a) Vay Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt nam – chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng tại KCN Lê Minh Xuân với lãi suất 5,4%/năm.

(b) Vay Quý đầu tư phát triển đô thị TP. Hồ Chí Minh, theo Hợp đồng vay số 61/2007/HDĐT-QDT-TD ngày 21 tháng 02 năm 2007. Số tiền vay: 11.798.000.000 đồng, mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà máy xử lý nước thải tập trung KCN Lê Minh Xuân – giai đoạn 2. Thời hạn vay: 5 năm.

(c) Vay Quý đầu tư phát triển đô thị TP. Hồ Chí Minh, theo Hợp đồng vay số 210/2008/HDĐT-QDT-TD ngày 05 tháng 12 năm 2008. Số tiền vay: 45.000.000.000đ (Bốn mươi lăm tỷ đồng). Mục đích vay: Thực hiện dự án Đầu tư xây dựng chung cư Nhất Lan 2. Thời hạn vay: 5 năm.

(d) Sở Tài chính TP. Hồ Chí Minh (khoản vay này đã chuyển sang nợ dài hạn đến hạn trả)

(e) Vay ngân hàng quân đội theo HĐ số 300.09.701.479633, ngày 19/9/09

25. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Số đầu năm	511.215.812
Thu trong năm	688.474.081
Chi trong năm	76.150.323
Số cuối quý	1.123.539.570

26. Vốn chủ sở hữu***Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu***

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 1.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vốn đầu tư của Nhà nước	151.200.000.000	151.200.000.000
Vốn góp của các cổ đông	390.800.000.000	390.800.000.000
Cộng	542.000.000.000	542.000.000.000

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
--	-------------------	------------------

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BÌNH CHÁNH

Địa chỉ: 550 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý 3/09**

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	54.200.000	54.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	54.200.000	54.200.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	54.200.000	54.200.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng.

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn kinh doanh của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

27. Quỹ đầu tư phát triển

<i>Số đầu năm</i>	12.885.275.252
Trích trong năm theo nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2009	25.355.000.000
Chi trong năm	-
<i>Số cuối quý</i>	38.240.275.252

28. Quỹ dự phòng tài chính

<i>Số đầu năm</i>	11.703.408.572
Trích trong năm theo nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2009	12.677.000.000
Chi trong năm	-
<i>Số cuối quý</i>	24.380.408.572

29. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

<i>Số đầu năm</i>	(955.000.000)
Thu trong năm (trích quỹ ĐKH, bổ sung vốn điều lệ)	4.437.000.000
Chi cho ban điều hành	
<i>Số cuối quý</i>	3.482.000.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	QUÝ 3	QUÝ 2
--	--------------	--------------

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BÌNH CHÁNH

Địa chỉ: 550 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý 3/09**

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- <i>Bản nền các khu dân cư, chung cư</i>	145.341.849.927	59.882.331.386
- <i>Hoạt động xây dựng</i>	-	338.648.399
- <i>Hoạt động kinh doanh nhỏ</i>	-	-
- <i>Môi Giới BDS</i>	771.179.999	802.375.454
- <i>Thuê MB</i>	229.562.181	6.823.635
Cung cấp dịch vụ điện, nước...cho dự án	1.362.667.705	1.200.152.006
- <i>Hoạt động cho thuê đất tại Khu công nghiệp Lê Minh Xuân</i>	4.403.323.112	5.734.669.442
Cung cấp dịch vụ tại KCN Lê Minh Xuân	5.099.798.959	5.141.742.364
Các khoản giảm trừ doanh thu:	-	-
Cộng	157.208.381.883	73.106.742.686

2. Giá vốn hàng bán

	QUÝ 3	QUÝ 2
Giá vốn bán nền, nhà chung cư	58.290.825.000	22.428.898.000
Hoạt động xây dựng	-	321.756.455
Môi Giới BDS	218.024.925	209.019.704
Cung cấp dịch vụ điện, nước...cho dự án	508.589.861	367.363.034
Cho thuê đất, thuê xưởng, bán xưởng tại Khu công nghiệp Lê Minh Xuân	1.891.973.248	1.891.100.194
Cung cấp dịch vụ tại KCN Lê Minh Xuân	5.290.414.083	4.665.418.477
Cộng	66.199.827.117	29.883.555.864

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	QUÝ 3	QUÝ 2
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi trái phiếu	757.958.405	897.453.566
Chuyển nhượng cổ phần		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	686.870.000	330.000.000
Hoàn nhập dự phòng đầu tư CK	(11.642.787.827)	11.130.822.000
Tiền cho thuê mặt bằng	232.165.000	
Lãi bán hàng trả chậm		
Doanh thu hoạt động tài chính KCN LMX	216.386.482	434.864.707
Cộng	(9.749.407.940)	12.793.140.273

4. Chi phí tài chính

	QUÝ 3	QUÝ 2
Chi phí lãi vay và các khoản khác	(24.700.407.932)	1.537.854.396
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Chi phí khác		
Lỗ đầu tư chứng khoán		
Cộng	(24.700.407.932)	1.537.854.396

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BÌNH CHÁNH

Địa chỉ: 550 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3/09

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

5. Chi phí quản bán hàng

	QUÝ 3	QUÝ 2
Chi phí nhân viên	693.101.473	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.157.858.939	3.009.791.700
Chi phí bán hàng tại KCN LMX	39.181.818	
Cộng	4.890.142.230	3.009.791.700

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	QUÝ 3	QUÝ 2
Chi phí lương nhân viên quản lý	2.475.255.522	2.248.939.326
Chi phí vật dụng văn phòng	-	-
Khấu hao tài sản cố định	615.478.814	612.664.397
Thuế, phí và lệ phí	16.623.288	97.762.715
Chi phí dịch vụ mua ngoài	694.835.541	811.106.686
Chi phí bằng tiền khác	2.862.054.995	1.169.386.388
Chi phí QLDN KCN LMX	655.125.378	539.460.688
Cộng	7.319.373.538	5.479.320.200

7. Thu nhập khác

	QUÝ 3	QUÝ 2
Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	7.272.727
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	1.457.520.714	1.218.830.703
Thu khác + KCN LMX	1.471.940.700	573.573.857
Cộng	2.929.461.414	1.799.677.287

8. Chi phí khác

	QUÝ 3	QUÝ 2
Giảm doanh thu nền do giảm diện tích, nhượng bán		
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		
Phạt do vi phạm hợp đồng		
Chi phí khác	541.280.047	2.176.135.427
Cộng	541.280.047	2.176.135.427

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch với các bên liên quan***Giao dịch với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
----------------------	--------------------

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BÌNH CHÁNH

Địa chỉ: 550 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3/09

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty cổ phần khu công nghiệp Phong phú	Công ty con
Cty CP KD BĐS Bách Bình	Công ty con

2. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ này	Đầu năm
1. Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
<i>Cơ cấu tài sản</i>			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	66.89	64.45
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	33.11	35.55
<i>Cơ cấu nguồn vốn</i>			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	52.55	50.09
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	47.45	49.91
2. Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1.90	2.00
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1.62	1.74
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.05	0.05
3. Tỷ suất sinh lời			
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	53.66	36.33
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	44.24	24.37
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	6.42	7.97
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	5.29	5.35
<i>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu</i>	%	11.15	10.72

Người lập

Kế toán trưởng

TP. HCM, ngày 12 tháng 10 năm 2009

Tổng Giám đốc

Nguyễn Kim Phụng

Thái Thị Kim Lệ



Phạm Minh Đức

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BÌNH CHÁNH

Địa chỉ: 550 Kinh Dương Vương, P. An Lạc, Q. Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3/2009

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 03 năm 2009

Đơn vị tính: đồng

Sit	Chi tiêu	Mã số	Văn phòng Công ty Quý 03/2009	KCN Lê Minh Xuân Quý 03/2009	Tổng số lũy kế năm 2009	Quý 03/2009
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	147,705,259,812	9,503,122,071	301,293,385,000	157,208,381,883
2.	Các khoản giảm trừ	03			-	0
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	147,705,259,812	9,503,122,071	301,293,385,000	157,208,381,883
4.	Giá vốn hàng bán	11	59,017,439,786	7,182,387,331	139,666,654,914	66,199,827,117
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	88,687,820,026	2,320,734,740	161,626,730,086	91,008,554,766
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	-9,965,794,422	216,386,482	6,103,216,795	-9,749,407,940
7.	Chi phí tài chính	22	-24,740,327,943	39,920,011	(21,136,473,096)	-24,700,407,932
	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23	<i>1,814,509,920</i>	<i>30,223,650</i>	<i>5,409,668,406</i>	<i>1,844,731,570</i>
8.	Chi phí bán hàng	24	4,850,960,412	39,181,818	12,092,012,491	4,890,142,230
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6,664,248,160	655,125,378	17,997,588,332	7,319,373,538
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	91,947,144,975	1,802,894,015	158,775,789,154	93,750,038,990
11.	Thu nhập khác	31	2,857,573,614	71,887,800	5,643,546,230	2,929,461,414
12.	Chi phí khác	32	541,280,047	0	2,758,534,718	541,280,047
13.	Lợi nhuận khác	40	2,316,293,567	71,887,800	2,885,011,512	2,388,181,367
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	94,265,438,542	1,874,781,815	161,660,800,666	96,138,220,357
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	16,710,162,853		28,376,385,477	16,710,162,853
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			-	0
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	77,553,275,689	1,874,781,815	133,284,415,189	79,428,057,504
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BÌNH CHÁNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2009

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2009

Mã số	STT	TÀI SẢN	Vấn phòng Công ty		KCN Lê Minh Xuân		Số cuối quý	Số đầu năm	Số cuối quý	Số đầu năm
			Số cuối quý	Số đầu năm	Số cuối quý	Số đầu năm				
100	A -	TÀI SẢN NGÂN HÀNG	2,067,917,341,544	1,725,159,704,468	13,012,895,069	12,814,424,468	2,081,830,236,613	1,737,974,138,936	2,081,830,236,613	1,737,974,138,936
110	I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	49,227,282,295	36,417,362,021	3,230,463,277	2,991,420,474	52,457,745,572	39,408,782,495	52,457,745,572	39,408,782,495
111	1.	Tiền	49,227,282,295	36,417,362,021	3,230,463,277	2,991,420,474	52,457,745,572	39,408,782,495	52,457,745,572	39,408,782,495
112	2.	Các khoản tương đương tiền	-	-	-	-	-	-	-	-
120	II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-	-	-	-	-
121	1.	Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-	-	-	-	-
129	2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-	-	-	-	-
130	III.	Các khoản phải thu	582,696,358,074	409,977,017,532	18,027,026,775	9,622,818,383	592,123,384,849	419,599,835,915	592,123,384,849	419,599,835,915
131	1.	Phải thu của khách hàng	77,184,568,229	45,970,811,078	7,774,470,705	10,575,320,535	84,959,039,134	56,546,131,613	84,959,039,134	56,546,131,613
132	2.	Tiền trước cho người bán	68,234,454,397	19,545,263,270	925,675,200	-	69,160,179,507	19,545,263,270	69,160,179,507	19,545,263,270
133	3.	Phải thu nội bộ	397,064,099,685	313,373,899,007	-	-	397,064,099,685	313,373,899,007	397,064,099,685	313,373,899,007
134	4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	-	-	-	-	-	-	-	-
138	5.	Các khoản phải thu khác	48,496,082,653	39,569,891,177	1,326,880,870	1,045,939,602	49,822,963,523	40,615,830,179	49,822,963,523	40,615,830,179
139	6.	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(8,882,847,000)	(8,882,847,000)	-	(1,998,441,154)	(8,882,847,000)	(10,881,288,154)	(8,882,847,000)	(10,881,288,154)
140	IV.	Hàng tồn kho	1,420,936,489,985	1,259,893,363,609	-	-	1,420,936,489,985	1,259,893,363,609	1,420,936,489,985	1,259,893,363,609
141	1.	Hàng tồn kho	1,420,936,489,985	1,259,893,363,609	-	-	1,420,936,489,985	1,259,893,363,609	1,420,936,489,985	1,259,893,363,609
149	2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	-	-	-	-	-	-
150	V.	Tài sản ngắn hạn khác	15,657,211,190	18,871,961,306	655,405,017	208,185,611	16,312,616,207	19,072,146,917	16,312,616,207	19,072,146,917
151	1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	-	-	-	-	-	-
152	2.	Thuế GTGT được khấu trừ	-	-	-	-	-	-	-	-
154	3.	Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-
158	4.	Tài sản ngắn hạn khác	15,657,211,190	18,871,961,306	655,405,017	208,185,611	16,312,616,207	19,072,146,917	16,312,616,207	19,072,146,917
200	B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	515,386,347,881	516,642,417,138	318,536,486,764	269,012,961,382	833,922,834,645	785,655,378,512	833,922,834,645	785,655,378,512
210	I.	Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	-
211	1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	-	-	-	-	-	-	-	-
212	2.	Vốn kinh doanh dài hạn và nợ thế chấp	-	-	-	-	-	-	-	-
213	3.	Phải thu dài hạn nội bộ	-	-	-	-	-	-	-	-
218	4.	Phải thu dài hạn khác	-	-	-	-	-	-	-	-
219	5.	Dự phòng phải thu dài hạn khác	-	-	-	-	-	-	-	-
210	II.	Tài sản cố định	22,402,225,776	21,979,409,070	208,705,686,856	162,858,046,650	231,107,912,132	184,837,455,720	231,107,912,132	184,837,455,720
221	1.	Tài sản cố định hữu hình	21,956,280,012	21,481,033,122	16,595,607,067	18,939,526,783	38,551,887,079	40,426,559,905	38,551,887,079	40,426,559,905
222	2.	Ngập lụt	29,973,510,126	27,795,337,161	30,014,944,523	30,014,944,523	59,988,454,649	57,810,381,684	59,988,454,649	57,810,381,684
223	3.	Giá trị hao mòn lũy kế	(8,017,230,144)	(6,314,404,039)	(13,419,337,456)	(11,075,417,740)	(21,436,567,570)	(17,389,931,779)	(21,436,567,570)	(17,389,931,779)

Đơn vị tính: VND

Mã số	STT	TÀI SẢN	Vấn phòng Công ty		KCN Lê Minh Xuân		Số cuối quý	Số đầu năm
			Số cuối quý	Số đầu năm	Số cuối quý	Số đầu năm		
224	2.	Tài sản cố định thuê tài chính	-	-	-	-	-	Số đầu năm
225		Ngay trả góp	-	-	-	-	-	-
226		Gửi trả góp	-	-	-	-	-	-
227	3.	Tài sản cố định vô hình	188,752,538	292,346,858	-	-	188,752,538	292,346,858
228		Ngay trả góp	780,389,376	780,389,376	-	-	780,389,376	780,389,376
229		Gửi trả góp	(591,636,838)	(488,042,518)	-	-	(591,636,838)	(488,042,518)
230	4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	257,192,726	206,029,090	192,110,079,789	143,918,519,867	192,267,272,515	144,124,548,957
240	III.	Bất động sản đầu tư	-	-	109,640,799,908	105,964,914,732	109,640,799,908	105,964,914,732
241		Ngay trả góp	-	-	146,983,028,109	138,406,119,271	146,983,028,109	138,406,119,271
242		Gửi trả góp	-	-	(37,342,228,201)	(32,441,204,539)	(37,342,228,201)	(32,441,204,539)
250	IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	492,542,042,605	494,663,008,060	-	-	492,542,042,605	494,663,008,060
251	1.	Đầu tư vào công ty con	406,000,000,000	406,000,000,000	-	-	406,000,000,000	406,000,000,000
252	2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	69,118,008,060	69,118,008,060	-	-	69,118,008,060	69,118,008,060
253	3.	Đầu tư dài hạn khác	19,306,837,932	52,552,108,759	-	-	19,306,837,932	52,552,108,759
254	4.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	(1,882,803,387)	(33,007,108,759)	-	-	(1,882,803,387)	(33,007,108,759)
260	V.	Tài sản dài hạn khác	442,080,000	-	190,000,000	190,000,000	632,080,000	190,000,000
261	1.	Chi phí trả trước dài hạn	-	-	190,000,000	190,000,000	190,000,000	190,000,000
262	2.	Tài sản thuê mua nhập hoàn lại	442,080,000	-	-	-	442,080,000	-
268	3.	Tài sản dài hạn khác	-	-	-	-	-	-
270		TỔNG CỘNG TÀI SẢN	2,583,303,689,425	2,241,982,121,598	332,449,381,833	281,827,385,850	2,915,753,071,258	2,523,629,507,448

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BÌNH CHÁNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tải ngày: 30 tháng 09 năm 2009

Mã số	STT	NGUỒN VỐN	Vốn phòng Công ty		KCN Lê Minh Xuân		Số cuối quý	Số đầu năm
			Số cuối quý	Số đầu năm	Số cuối quý	Số đầu năm		
300	A -	NO PHẢI TRẢ	1,388,152,632,403	1,138,888,892,556	332,449,381,833	281,827,385,850	1,720,602,014,136	1,420,716,278,406
310	I -	Nợ ngắn hạn	1,335,393,546,842	1,085,285,339,377	99,099,671,824	46,247,394,536	1,435,933,218,666	1,131,532,733,033
311	1 -	Vay và nợ ngắn hạn	172,093,854,320	76,200,244,500			172,093,854,320	76,200,244,500
312	2 -	Phải trả cho người bán	19,903,090,199	4,666,299,214	932,217,014	1,702,120,702	20,835,307,213	6,268,419,916
313	3 -	Người mua trả tiền trước	670,169,083,803	590,428,849,656	2,901,100,000	2,901,100,000	673,070,183,803	593,329,949,656
314	4 -	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	48,110,885,680	30,701,934,198			48,110,885,680	30,701,934,198
315	5 -	Phải trả người lao động						
316	6 -	Chi phải phải trả	101,392,703,287	81,677,432,219	2,197,195,328	842,006,985	103,589,898,615	82,519,439,204
317	7 -	Phải trả nội bộ	305,608,611,317	274,812,063,347	91,455,488,368	38,961,835,660	397,064,099,685	313,773,899,007
318	8 -	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng						
319	9 -	Các khoản phải trả, phải nộp khác	18,115,318,236	26,798,516,243	2,513,671,114	1,840,331,179	20,628,989,350	28,638,847,422
320	10 -	Dự phòng phải trả ngắn hạn						
330	II -	Nợ dài hạn	52,759,085,461	53,603,553,179	232,449,710,009	235,579,991,324	285,308,795,470	289,183,544,503
331	1 -	Phải trả dài hạn người bán						
332	2 -	Phải trả dài hạn nội bộ	51,000,000	216,200,000				
333	3 -	Phải trả dài hạn khác	51,584,600,851	52,207,350,846	232,449,710,009	235,579,991,324	232,500,710,009	235,796,191,324
334	4 -	Vay và nợ dài hạn					51,584,600,851	52,207,350,846
335	5 -	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả						
336	6 -	Dự phòng trợ cấp mất việc						
337	7 -	Dự phòng phải trả dài hạn	1,123,484,610	1,180,002,333			1,123,484,610	1,180,002,333
400	B -	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	1,095,151,057,122	1,102,913,229,042				
410	I -	Vốn chủ sở hữu	1,194,304,288,725	1,100,943,095,445				
411	1 -	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	542,000,000,000	542,000,000,000			542,000,000,000	542,000,000,000
412	2 -	Thặng dư vốn cổ phần	430,000,000,000	430,000,000,000			430,000,000,000	430,000,000,000
413	3 -	Vốn khác của chủ sở hữu						
414	4 -	Cổ phiếu quỹ						
415	5 -	Chênh lệch đánh giá lại tài sản						
416	6 -	Chênh lệch tỷ giá hối đoái						
417	7 -	Quỹ đầu tư phát triển	38,240,275,252	12,885,275,252			38,240,275,252	12,885,275,252
418	8 -	Quỹ dự phòng tài chính	24,380,408,572	11,703,408,572			24,380,408,572	11,703,408,572
419	9 -	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3,482,000,000	545,000,000			3,482,000,000	545,000,000
420	10 -	Lợi nhuận chưa phân phối	156,201,604,901	103,809,411,621			156,201,604,901	103,809,411,621
421	11 -	Nguồn vốn đầu tư XDCB						
430	II -	Nguồn kinh phí và quỹ khác	846,768,397	1,970,133,597				
431	1 -	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	835,311,254	1,958,676,454			846,768,397	1,970,133,597
432	2 -	Nguồn kinh phí	11,457,143	11,457,143			835,311,254	1,958,676,454
433	3 -	Nguồn kinh phí đã hình thành từ sản phẩm					11,457,143	11,457,143
440		TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	2,583,303,689,425	2,241,802,121,598	332,449,381,833	281,827,385,850	2,915,753,071,258	2,523,629,597,448

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BÌNH CHÁNH

Địa chỉ: 550 Kinh Dương Vương, P. An Lạc, Q. Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2009

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 năm 2009

Đơn vị tính VND

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Tổng số lũy kế Q3/08 (Cty +LMN)	Văn phòng Công ty lũy kế Quý 3/09	KCN Lê Minh Xuân lũy kế Quý 3/09	Tổng số lũy kế Q3/09
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		320,032,574,918	523,628,189,559	19,721,131,442	543,349,321,001
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(194,922,902,749)	(315,536,715,735)	(929,673,103)	(316,466,388,838)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(7,899,858,725)	(9,696,670,737)	(532,910,163)	(10,229,589,600)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(70,419,525)	(5,349,837,915)		(5,349,837,915)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(34,429,738,548)	(21,771,107,266)	0	(21,771,107,266)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		152,962,797,645	179,395,171,280	12,862,992,462	192,258,163,742
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(727,208,305,119)	(380,131,538,045)	(31,689,209,264)	(411,820,747,309)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(491,535,852,103)	(29,462,508,859)	(567,668,626)	(30,030,177,485)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(8,209,371,302)	(2,190,280,763)	(97,190,321)	(2,287,471,184)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		0	0	0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0	0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,983,628	0	0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(266,929,550,000)	0	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		100,000,000	28,720,270,827	0	28,720,270,827
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		21,918,978,197	3,693,614,627	903,901,750	4,597,516,377
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(253,117,959,477)	30,223,604,691	806,711,429	31,030,316,120
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN	32		0	0	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		15,000,000,000	69,634,636,610	0	69,634,636,610
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		0	(57,585,812,168)	0	(57,585,812,168)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		0	0	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		15,000,000,000	12,048,824,442	0	12,048,824,442
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(729,653,811,580)	12,809,920,274	239,042,803	13,048,963,077
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		758,656,065,847	36,417,362,021	2,991,420,474	39,408,782,495
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61					
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		29,002,254,267	49,227,282,295	3,230,463,277	52,457,745,572

